

**CÔNG TY TNHH BANKENG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BANKENG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BANKENG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110548261

**3. Ngày thành lập:** 21/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 66B, Xóm Chùa, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888888881

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn Bán buôn va li, cặp túi, ví hàng da và giả da khác; bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh, Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tàu thủy, xà lan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669     |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0128     |

|     |                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                  | 0131 |
| 16. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                   | 0132 |
| 17. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                        | 0141 |
| 18. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                    | 0146 |
| 19. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                | 0210 |
| 20. | Khai thác gỗ                                                                                                                                         | 0220 |
| 21. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(Loại trừ nhà nước cấm)                                                                                             | 0231 |
| 22. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                         | 0232 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                         | 0240 |
| 24. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                              | 0311 |
| 25. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                           | 0312 |
| 26. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                             | 0321 |
| 27. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                          | 0322 |
| 28. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                       | 0510 |
| 29. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                        | 0520 |
| 30. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                    | 0610 |
| 31. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                           | 0620 |
| 32. | Khai thác quặng sắt<br>(khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ<br>kinh doanh theo đúng qui định pháp luật)                          | 0710 |
| 33. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                             | 0721 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh               | 8299 |
| 35. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                    | 8532 |
| 36. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                       | 9620 |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                | 6201 |
| 38. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính)                                            | 6202 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | 6209 |
| 40. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của<br>pháp luật);                        | 6311 |
| 41. | Cổng thông tin                                                                                                                                       | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)<br>Điều 60 Luật kinh doanh bất động sản                                                                                            | 6820 |
| 43. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát.<br>(Loại trừ các dịch vụ tư vấn pháp lý, tài chính, chứng khoán, bảo hiểm)                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập và phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng.<br>- Lập và phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.<br>- Thực hiện khảo sát xây dựng.<br>- Nghiệm thu, phê duyệt kết quả khảo sát xây dựng.<br>- Thiết kế xây dựng                                                           | 7110 |
| 45. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 46. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 48. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 49. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 50. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0722 |
| 51. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(Chỉ được khai thác theo qui định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0730 |
| 52. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 53. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0891 |
| 54. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0892 |
| 55. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... +Đá quý, bột thạch anh, mica, cao lanh, thủy tinh.....<br>(Chỉ được khai thác theo qui định của pháp luật) | 0899 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0910 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0990 |
| 58. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 59. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1313 |
| 60. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410 |
| 61. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 62. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621 |
| 63. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                | 1629        |
| 65. | In ấn<br>( Không bao gồm hoạt động của nhà xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 66. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2431        |
| 67. | Đúc kim loại màu<br>(không bao gồm vàng và kim loại mà theo qui định pháp luật cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh và chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)                                                                                                                                               | 2432        |
| 68. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591        |
| 69. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592        |
| 70. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                               | 2620        |
| 71. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2630        |
| 72. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 73. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 74. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 75. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5012        |
| 76. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022        |
| 77. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 78. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 79. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 80. | Xuất bản phần mềm<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật);                                                                                                                                                                                                                               | 5820(Chính) |
| 81. | Hoạt động viễn thông khác<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật                                                                                                                                                   | 6190        |
| 82. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911        |
| 83. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 84. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: - Điện gió,<br>- Điện mặt trời,<br>- Sản xuất điện từ các dạng năng lượng khác, chưa được phân vào đâu: sóng biển, thủy triều, diezen...                                                                                                                                                     | 3511        |

|      |                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                      | 3600 |
| 86.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                          | 3700 |
| 87.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                         | 3811 |
| 88.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                               | 3812 |
| 89.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                               | 3821 |
| 90.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                     | 3822 |
| 91.  | Tái chế phế liệu<br>(chỉ được phép kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật);                       | 3830 |
| 92.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                      | 3900 |
| 93.  | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 94.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 95.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 96.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 97.  | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 98.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 99.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 100. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động rà phá bom, mìn; dịch vụ nổ mìn)                                         | 4311 |
| 101. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động rà phá bom, mìn; dịch vụ nổ mìn)                              | 4312 |
| 102. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 103. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 104. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 105. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4761 |
| 106. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4772 |
| 107. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 888.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN ĐỨC LỢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/06/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: p01931708

Ngày cấp: 04/04/2023 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: xóm Chùa, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: xóm Chùa, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ĐỨC LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/06/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: p01931708

Ngày cấp: 04/04/2023 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: xóm Chùa, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: xóm Chùa, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội